HUU NGHI FOODS JOINT STOCK COMPANY

Address: 122 Dinh Cong, Hoang Mai, Hanoi

FINANCIAL REPORTS

First quarter of the fiscal year ending December 31, 2025

ACCOUNTING BALANCE SHEET

As of March 31, 2025

Unit o	f measure:	Dong

ASSET	Code	Expla natio n	Final number	First number of the year
A- Current assets	100		1.031.191.912.734	1.198.171.727.912
I. Cash and cash equivalents	110		77.624.294.260	154.366.119.933
1. Cash	111		77.624.294.260	72.811.373.048
2. Cash equivalents	112			81.554.746.885
II. Short-term financial investments	120		259.914.549.777	372.845.678.500
Held for trading Securities	121			-
2. Provision for devaluation of held for tradi	122			
3. Held to maturity investments	123		259.914.549.777	372.845.678.500
III. Current receivables	130		546.186.783.566	513.893.627.911
Current trade receivables	131		414.638.130.913	448.811.065.887
2. Current advanced payments to suppliers	132		88.564.262.920	7.703.327.562
3. Intra-company current receivables	133			-
4. Receivables based on stages of construction	134			-
5. Current loans receivable	135			-
6. Other current receivables	136		43.556.765.549	57.951.610.278
7. Provision for current doubt debts	137		(572.375.816)	(572.375.816)
IV. Inventories	140		125.655.279.886	135.047.117.847
1. Inventories	141		125.655.279.886	135.047.117.847
2. Provision for devaluation of inventories	149		-	
V. Other current assets	150		21.811.005.245	22.019.183.721
Current prepaid expenses	151		9.402.236.386	10.471.041.433
2. Deductible VAT	152		11.928.881.111	11.548.142.288
3. Tax and other receivables from the State	153		479.887.748	
4. Government bond trading transaction	154			
5 Other current assets	155			
B - Non-current assets	200		853.887.855.136	866.955.421.465
I. Non-current receivables	210		69.000.000	69.000.000
Non-current trade receivables	211			
2. Non-current advanced payments to supplie	212			
3. Working capital provided to sub-units	213			
4. Intra-company non-current receivables	214			
5. Non-current loan receivables	215			



6. Other non-current receivables			60 000 000	60,000,000
	216		69.000.000	69.000.000
7. Provision for non-current doubt debts	219	-		-
II. Fixed assets	220	-	677.942.821.162	683.273.490.405
Tangible fixed assets	221	-	633.405.672.890	637.336.393.207
Cost	222	-	1.086.946.886.175	1.076.168.929.888
Accumulated depreciation	223		(453.541.213.285)	(438.832.536.681)
2. Finance lease fixed assets	224		41.598.775.838	42.724.391.174
Cost	225		58.858.210.990	58.858.210.990
Accumulated depreciation	226		(17.259.435.152)	(16.133.819.816)
Intangible fixed asset	227		2.938.372.434	3.212.706.024
Cost	228		5.663.277.273	5.663.277.273
Accumulated depreciation	229		(2.724.904.839)	(2.450.571.249)
III. Investment property	230			
Cost	231			-
Accumulated depreciation	232			
IV. Non-current property in progress	240		1.820.000.000	9.358.786.283
Non-current work in progress	241		*	-
Construction in progress	242		1.820.000.000	9.358.786.283
V. Non-current financial investments	250	1	-	-
Investments in subsidiaries	251			
Investments in associates and joint-venture				
Investments in equity of other entities	253			
Provision for devaluation of non-current f			-	
Held to maturity investments	255			
VI. Other non-current assets	260		174.056.033.974	174.254.144.777
Non-current prepaid expenses	261		174.056.033.974	174.254.144.777
Deferred income tax assets	262			-
Other non-current assets	268			-
Total assets (270= 100+200)	200		1.885.079.767.870	2.065.127.149.377
RESOURCES	Code	Expla natio	The second of th	Số cuối kỳ
C - Liabilities	300		1.162.036.752.374	1.371.283.075.187
I. Current liabilities	310		880.054.492.811	1.089.951.434.641
Current trade payables	311		101.331.675.113	208.970.143.525
2. Current deferred revenue	312		6.793.813.022	4.555.204.519
Tax and payables to the State	313		6.199.268.002	23.916.155.549
Payables to employees	314		28.393.137.620	51.807.633.306
Current payable expenses	315		51.889.595.146	82.576.499.905
6. Intra-Company current payables	316			
7. Payables based on stages of construction of				
Current unrealized revenue	318		8.577.055.797	9.560.878.952
Other current payables	319		4.644.084.659	3,354.103.459
10. Current loans and finance lease liabilities			651.809.569.919	684.794.521.893

Total resources (440=300+400)	440	1.885.079.767.870	2.065.127.149.377
Funds that form fixed assets	432		-
1. Funds	431		141
12. Construction investment fund II. Other funds	422 430		*
- Undistributed profit after tax for the current	421b	29.198.941.306	148,341.232.113
- Undistributed profit after tax brought forw	421a	266.580.153.828	118.238.921.715
11. Undistributed profit after tax	421	295.779.095.134	266.580.153.828
10. Other equity fund	420		
Enterprise reorganization assistance fund	419	•	
8. Development investment fund	418	110.574.918.126	110.574.918.126
7. Exchange rate differences	417	*	
6. Differences upon asset revaluation	416	•	•
5. Treasury stocks	415	•	<u> </u>
4. Owners' other capital	414	•	•
Conversion option on convertible bonds	413	•	
Capital surplus	412	16.689.002.236	16.689.002.236
Paid-in capital	411	300.000.000.000	300.000.000.000
I. Owners' equity	410	723.043.015.496	693.844.074.190
D - Owners' equity	400	723.043.015.496	693.844.074.190
10. Deferred income tax payable	341	-	
9. Preference stocks	340	-	*
8. Transition bonds	339	(4)	•
 Non-current loans and finance lease liabili 	338	194.604.932.202	194.604.932.202
6. Other non-current payables	337	87.377.327.361	86.726.708.344
5. Non-current payables	335		
4. Intra-company payables for operating capi	334		=
Non-current payable expenses	333		н
Non-current deferred revenue	332		
Non-current trade payables	331	-	
II. Non-current liabilities	330	281.982.259.563	281.331.640.546
14. Government bond purchased for resale	324		
13. Price stabilization fund	323		
12. Bonus, welfare fund	322	20,416,293,533	20.416.293.533

Rreport maker

Chief

Created, April 17, 2025

Chairman of the Board of Directors

CÔNG TY CÔ PHẨN THỰC PHẨM

HƯU NGHI

Trinh Trung Hiếu

Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

HUU NGHI FOODS JOINT STOCK COMPANY

Address: 122 Dinh Cong, Hoang Mai, Hanoi

FINANCIAL REPORTS

First quarter of the fiscal year ending December 31, 2025

REPORT ON BUSINESS ACTIVITIES

First quarter of the fiscal year ending December 31, 2025

Unit of measure: Dong

Unit of measu									
TARGETS	COD	Expl			Accumulated from the be-				
	E	ion	This year	Last year	This year	Last year			
Sales from goods and services sold	01	VI.25	411.053.476.178	484.295.639.874	411.053.476.178	484.295.639.874			
2. Sales deduction	02	V1.26	25.818.175.754	32.546.223.751	25.818.175.754	32.546.223.751			
3. Net sales from goods and services sold	10	VI.27	385.235.300.424	451.749.416.123	385.235.300.424	451.749.416.123			
Cost of goods sold	11	VI.28	266.769.055.638	321.206.463.011	266.769.055.638	321.206.463.011			
5. Gross profit from goods and services sold	20		118.466.244.786	130.542.953.112	118.466.244.786	130.542.953.112			
6. Revenue from financial activities	21	VI.29	6.223.276.397	4.141.188.506	6.223.276.397	4.141.188.506			
7. Expenses from finacial activities	22	VI.30	11.205.855.133	15.650.598.737	11.205.855.133	15.650.598.737			
In there: Loan interest expense	23		9.967.121.987	14.810.255.874	9.967.121.987	14.810.255.874			
8. Sales expenses	24		69.989.088.243	82.155.957.168	69.989.088.243	82.155.957.168			
9. Administration expenses	25		10.266.385.672	11.419.551.656	10.266,385.672	11.419.551.656			
10. Net profit from business activities	30		33.228.192.135	25.458.034.057	33.228.192.135	25.458.034.057			
11. Other incomes	31		919.923.732	557.171.341	919.923.732	557.171.341			
12. Other expenses	32		155.329.321	449.435.447	155.329.321	449.435.447			
13. Other profits	40		764.594.411	107.735.894	764.594.411	107.735.894			
14. Profit before tax	50		33.992.786.546,0	25.565.769.951	33.992,786.546	25,565,769,951			
15. Current income tax expense	51	VI.31	4.793.845.240,0	5.351.151.028	4.793.845.240	5.351.151.028			
16. Deferred Income Tax	52	VI.32							
17. Profit after income tax	60		29.198.941.306	20.214.618.923	29.198.941.306	20.214.618.923			
18. Primary earning per share	70								

Report maker

Chief accountant

Created, April 17, 2025

Chairman of the Board of Directors

CÔNG TY CÔ PHẨN THỰC PHẨM

MAI Triph Trung Hiếu

Hoàng Thị Thu Hiển

Đoàn Thủy Dương

CÔNG TY CÓ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÀO CÁO LƯU CHUYỂN TIỂN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

				Don vi tinh:	Đồng
	The sales	Name of Street	Thuyết	Lũy kể từ đầu năm đết	a cuối kỳ này
	Chi tiểu	Mā số minh		Nām nay	Năm trước
I.	LƯU CHUYỂN TIỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		33.992.786.546	25.565.769.951
2.	Điều chính cho các khoản			0	
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.488.007.348	16.957.144.478
	- Các khoản dự phòng	03		0	
1	các khoán mục tiền tệ có gốc ngoại tê	04			60.409.568
	- Lāi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.410.530.167)	(4.173.220.180
	- Chi phí lãi vay	06		9.967.121.987	14.810.255.874
	- Các khoản điều chính khác	07			
3.	vốn lưu động	08		55.037.385.714	53.220.359.69
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.369.056.825)	16.937.577.532
	- Tăng, giâm hàng tồn kho	10		9.391.837.961	38.393.983.569
	- Tăng, giám các khoán phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập đoanh n	11		-161.911.277.849	(89.417.459.664
	- Tăng, giâm chi phí trả trước	12		1.266.915.850	5.577.803.783
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
	- Tiền lãi vay đã trà	14		(10.835.121.471)	(13.464.244.483
	- Thuế thu nhập đoanh nghiệp đã nộp	15		(18.272.072.996)	(4.615.279.395
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-154.691.389.616	6.632.741.033
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chỉ để mua sắm, xây dựng tài sản cổ định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.618.551.822)	(2.909.209.136
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bản tài sản cổ định và các tài sản dài hạn khác	22		336 363 636	222.727.273
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(150.000.000.000
4.	Tiền thu hồi cho vay, bản lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		112.931.128.723	110.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào dơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.289.441.130	6.053.260.029
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		110.938.381.667	(36.633.221.834
ш	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã ph	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		422.614.625.645	375.981.814.130
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(454.269.542.754)	(371,015.010.126)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.330.034.865)	(1.475.333.565
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.865.750)	(7.070.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.988.817.724)	3.484.400.439
_	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(76.741.825.673)	(26.516.080.362)
1 3	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		154.366.119.933	179.386.184.696
1	Ánh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	VII.34	77.624.294.260	152.870.104.334

Người lập biểu

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thủy Dương

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY

First quarter of the fiscal year ending December 31, 2025

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

I - Operational characteristics of the enterprise

- 1 Form of capital ownership: Shares
- 2 Business field: Production of consumer goods and commercial business
- 3 Line of business: Food production...
- 4 The Company's normal production and business cycle is carried out in no more than 12 months
- 5 Characteristics of the enterprise's production and business activities during the accounting period that affect the financial statements:

II - Accounting period monetary unit used in accounting

- 1 Annual accounting period: (Starts from January 1 and ends on December 31)
- 2 Unit of currency used in accounting: Vietnam Dong and other foreign currencies

III - Applicable accounting standards and regimes

- 1 Applicable accounting regime: According to the current regime
- 2 Statement on compliance with accounting standards and accounting regime: According to current regulations
- 3 -Applicable accounting form: Documentary diary form

IV - Applicable accounting policies

1- Principles for converting foreign currency tabulated financial statements into Vietnamese Dong: According to the provisions of Vietnamese accounting standards

No. 10 - Effects of changes in exchange rates and current corporate accounting regime.

- 2- Principles for determining the effective interest rate Effective interest rate is used to discount cash flows.
- 3- Principles for recording cash and cash equivalents: including cash on hand, demand deposits,, Short-term, highly liquid investments that are easily converted into cash and have little risk related to value fluctuations...
- 4- Principles of accounts receivable accounting:

Receivables are tracked in detail by original term, remaining term at the time of reporting, receivable objects, and type of receivable cu revenue and other factors according to the Company's management needs.

- 6- Principles for recording inventory:
- Principles for recording inventory: According to original cost
- Method of calculating inventory value: Weighted average
- Inventory accounting method: Regular declaration
- -Method of establishing provisions for devaluation of inventory: Appropriated according to current accounting regulations.

Accordingly, the Company is allowed to deduct

Establish provisions for devaluation of inventory, damage, or poor quality in case the actual value of inventory is higher than the net p realized at the end of the accounting period.

- 7- Principles for recording and calculating depreciation of fixed assets, finance leased fixed assets, and investment real estate:
- Principles for recording fixed assets (tangible, intangible, finance lease): Original cost, residual value
 Depreciation method for fixed assets (tangible, intangible, tinance lease): calculated according to the straight-line method based on the estimated useful life

Asset estimates are in accordance with the depreciation framework specified in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance. Time

Specific depreciation of fixed assets is as follows:

Asset type	Year
Houses and architecture	05-15
Machinery and equipment	04-12
Means of transport	05-10
Office equipment	03-08
Other assets:	06
Type of fixed asset finance lease:	Year
Machinery and equipment	07-12
Means of transport	10

8- Principles of accounting for construction in progress costs:

- Assets under construction for production, rental, administration or any other purpose are recorded.

 received at original price. This cost includes necessary costs to form assets, including construction costs, equipment, other costs and e
 Relevant interest charges are in accordance with the Company's accounting policies. Depreciation of these Assets is applied in the san
- Relevant interest charges are in accordance with the Company's accounting policies. Depreciation of these Assets is applied in the san other assets, starting when the asset is in a ready-to-use state.
- 9- Deferred corporate income tax accounting principles: calculated on the differences between book value and income tax base income of asset or liability items on the financial statements and recorded according to the balance sheet method. Tax collected Paid income is recognized for all temporary differences, while deferred tax assets are recognized only with certainty, enough future taxable profits to deduct temporary differences.
- 10- Prepaid expense accounting principles: Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to operating production and business activities of many accounting periods
- 11- Principles of accounting for liabilities:
- 12-Principles for recording loans and financial lease liabilities
- 13- Principles for recording debt and loans payable for financial leases
- 14- Principles for recording payable expenses
- 15- Principles for recording provisions for payables
- 16- Principles for recognizing unrealized revenue
- 17- Principles for recording convertible bonds
- 18- Principles for recognizing equity:
 - Principles for recording owner's investment capital, share capital surplus, and other owner's capital:
 - Principles for recording asset revaluation :
 - -Principles for recording exchange rate differences
 - Principles for recording undistributed profits :
- 11- Principles and methods of revenue recognition

Revenue is recognized when the transaction outcome can be determined reliably and the Company has the ability to obtain business profit from this transaction.

- Sales revenue is recognized when all five (5) of the following conditions are simultaneously satisfied:
- (a) The Company has transferred most of the risks and rewards associated with ownership of the products or goods to the buyer;
- (b) The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- (c) Revenue is determined relatively reliably
- (d) The Company will obtain economic benefits from the sales transaction;
- (e) Identify the costs associated with the sales transaction.
- Revenue from a service provision transaction is recognized when the outcome of that transaction can be reliably determined.
 In case a service provision transaction involves multiple periods, revenue is recognized in the period according to the results of completes at the Balance Sheet date of that period. The result of a service provision transaction is determined when all four (4) following conditions are met
- (a) Revenue is determined relatively reliably;
- (b) There is a possibility of deriving economic benefits from the transaction providing that service;
- (c) Determine the work completed at the balance sheet date;
- (d) Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision transaction.

12-Loan interest expense

- Other short-term investments

Borrowing costs include loan interest and other costs incurred directly related to the Company's loans. Borrowing costs

Recorded in business results in the year when incurred unless capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standards
and Current corporate accounting regime.

V - Additional information for items presented in the balance sheet

01 -Money:	Final value	beginning of the
- cash	98.959.007	354.863.095
- Bank deposits	77.525.335.253	72.456.509.953
- Cash equivalents:	0	81.554.746.885
Total	77.624.294,260	154.366.119.933
02 - Short-term investments	Final value	vatue at the beginning of the
- Short-term investment securities	0	

value at the

		0 Final value	Value at the beginning of the
		Final value	
C	-		beginning of the
C		294.094.372.314	294.574.075.002
Company		6.515.894.097	3.889.394.101
		7.052.913.431	22.540.197.285
		5.886.619.443	7.379.286.227
ny		50.173.170.608	60.646.756.858
		50.915.161.020	59.781.356.414
	9	414.638.130.913	448.811.065.887
the end	of value	value at the begin	nning of the year Provision for
Value	ion for other race	Value	other receivables
	ion for other rece		other receivables
			-
00.743.547			
37 669 570 142			
302.000.000		319.100.000	
£ 106 910 160		170 220 064	
09.000.000		09.000.000	
43 625 765 549	0	58 020 610 278	
Original price	spare goods	Original price	spare goods
52.550.242.360			
14.284.119.684		67.158.797.906	
	*	14.322.684.149	
45.839.300.166	-	-	-
12.981.617.676		43.485.578.971	
		10.080.056.821	
125.655.279.886		135.047.117.847	,
		F111	value at the
		Final value	beginning of the
			0.250.706.25
	the end of Value 43.556.765.549 88.745.947 37.668.579.142 302.600.000 5.496.840.460 69.000.000 43.625.765.549 the end original price 52.550.242.360 14.284.119.684 45.839.300.166 12.981.617.676	the end of value Value ion for other rece 43.556.765.549 88.745.947 37.668.579.142 302.600.000 5.496.840.460 69.000.000 69.000.000 43.625.765.549 0 the end of value Original price spare goods 52.550.242.360 14.284.119.684	5.886.619.443 50.173.170.608 50.915.161.020 414.638.130.913 the end of value Value ion for other rece 43.556.765.549 88.745.947 37.237.498 4.637.270.977 37.668.579.142 302.600.000 5.496.840.460 69.000.000 69.000.000 69.000.000 69.000.000 69.000.000 69.000.000 43.625.765.549 0 58.020.610.278 the end of value Original price spare goods Original price 52.550.242.360 14.284.119.684 - 67.158.797.906 14.322.684.149 45.839.300.166 - 43.485.578.971 - 10.080.056.821

07 - Increase or decrease tan	Houses and architecture	Machinery and equipment	Means of transport	Management equipment and	Other tangible fixed assets	Total
Original price of tangible fixe	d assets					0
nce at the beginning of the ye	538.083.492.696	506.455,343.243	15.724.403.028	11.830.699.807	4.074.991.114	1.076.168.929.888
- Buy within the year - Capital construction		11.403,970,205		753,367.900		12.157.338.105
investment completed						

- Design and construction of Yen Phong factory phase 2

Total

1.820.000.000

1.820.000.000

9.358.786.283

9.358.786.283

08A -Increase or decrease in f	manciai tease jo	си иззем.		Machinery and equipment	Means of transmission	Total
- At the end of the year	436.687.944.115	191.174.689.057	1.436.235.256	1.907.803.136	2.199.001.326	633.405.672.890
On the first day of the year	440.608.636.393	191.475.369.468	1.632.452.021	1.312.089.232	2.307.846.093	637.336.393.207
Residual value of tangible fixed	TARREST TO STATE OF THE STATE O			1 212 000 222	2 207 044 002	(27.22/ 202.207
Year-end balance	101.395.548.581	326.684.624.391	12.908.785.954	10.676.264.571	1.875.989.788	453,541,213,285
-reduce other displacement						0
 liquidation and sale 			(1.379.381.818)			(1.379.381.818)
- Reclassify						0
- Increase due to transfer from hire purchase						0
Balance at the beginning of the - Depreciation during the year	3.920.692.278	11.704.650.616	196.216.765	157.653.996	108.844.767	16.088.058.422
Accumulated depreciation value	97.474.856.303	314,979,973,775	14.091.951.007	10.518.610.575	1.767.145.021	438.832.536.681
Year-end balance	538.083.492.696	517.859.313.448	14.345.021.210	12.584.067.707	4.074.991.114	1.086,946,886,175
-Other reductions (Article/Trans	fer)					0
- Liquidation and sale			(1.379.381.818)			(1.379.381.818)
- Another increase						0
 Other increases due to renting and purchasing fixed 						0

	Machinery and equipment	Means of transmission	Total
Original cost of financial leased assets			
Balance at the beginning of the year	58.858.210.990	0	58.858.210.990
-Financial lease for the year			2
- Acquisition of financial leased assets	*		0.63
- increased due to other reasons	1(*)		-
- Return lease purchase finance			
- increase or decrease other financial purchases and leases		•	
Year-end balance	58.858.210.990	0	58.858.210.990
Accumulated depreciation value			
Balance at the beginning of the year	16.133.819.816	0	16.133.819.816
- depreciation during the year	1.125.615.336		1.125.615.336
- Buy and lease back finance		1090	**
- Increased other causes			-
- Return of lease purchase finance			
- increase or decrease due to other reasons			
Year-end balance	17.259.435.152	0	17.259.435.152
Residual value of financial lease-purchase assets			
- On the first day of the year	42.724.391.174	0	42.724.391.174
- At the end of the year	41.598.775.838	0	41.598.775.838
08B - Increase or decrease in intangible fixed assets:	Management		Total
Historical cost of intangible fixed assets			
Balance at the beginning of the year	5.663.277.273		5.663.277.273
- Increase during the year			*
- Acquired within the year			
- increased due to other reasons			-
- Return lease purchase finance			
-increase or decrease due to other reasons			
Year-end balance	5.663.277.273		5.663.277.273
Accumulated depreciation value			0
Balance at the beginning of the year	2.450.571.249		2.450.571.249
- Depreciation during the year	274.333.590		274.333.590

- Acquired within the year			
- Increase due to other reasons			
- Return of lease purchase assets			
- increase or decrease due to other reasons			
Year-end balance	2.724.904.839		2.724.904.839
Residual value of other assets	0.10/11/11		
- On the first day of the year	3.212.706.024		3.212.706.024
- At the end of the year	2.938.372.434		2.938.372.434
9. Upfront costs	9/_		
a- Short term		Final value	beginning of the
- Cost of renting warehouse and store	_	155.166.665	661.098.501
- Export tools and tools		6.434.357.357	6.101.777.123
- Land use rights			
- Other accounts		2.812.712.364	3.708.165.809
Total	-	9,402,236,386	10.471.041.433
			balance at the
			beginning of the
b-Long term	_	Final value	year
- Rent for land use rights of the Southern branch		33.759.236.851	34.033.678.198
 Property rental attached to land of Bac Ninh Branch Land rental of Huu Nghi food factory in Bac Ninh (MB) 		94.324.914.442	94.891.430.446
-Export tools and tools		10.912.694.638	11.609.192.042
- Brand costs			
- NAMES AND ADDRESS AND ADDRES		Transport to the second of the	the second secon

10. Loans and tax debt	Final v	alue	during the	period	balance at the beg	ginning of the year
Finance	value	Payment capacity	increase	decrease	value	Payment capacity
a- Short-term loan	651.809.569.919	651.809.569.919	422.614.625.645	455.599.577.619	684.794.521.893	684.794.521.893
b- Long-term loans and debt	194.604.932.202	194.604.932.202	*	*	194.604.932.202	194.604.932.202
Total	846.414.502.121	846.414.502.121	422.614.625.645	455.599.577.619	879.399.454.095	879,399,454,095

33.719.844.091 174.254.144.777

35.059.188.043

174.056.033.974

c- Finance lease debts

- other accounts

Total

This year (March 3			1, 2025) Previous year (December 31, 202			31, 2024
Duration	Total financial lease payment	Pay rental interest	Repay principal	Total financial lease payment	Pay rental interest	Repay principal
From 1 year or less Over 1 year to 5 years Over 5 years	1 523.194.729	193.159.864	1 330 034 865	6.931.035.772	1.223.433.112	5.707.602.660

11. Taxes and taxes payable

a-Must pay taxes	Opening balance(January	Must be paid within the period	Actual amount paid during the period	Final value
1. Value added tax on domestic sales	23.916.155,549	15.512.989.349	33.709.764.644	5.719.380.254
Must pay taxes	5.855.688.574	8.742.567.632	12,730.686.107	1.867.570.099
Overpaid tax must be collected	*:		*	*
Tax amount needed to be paid	5.855 688 574	8.742.567.632	12.730.686.107	1,867.570,099
2. Value added tax on exported goods	*	65.246.866	65.246.866	
3. Special consumption tax				
4. Import and export tax	\$	-	2	12
5. Corporate income tax	17.288.005.905	4.793.845.240	18.272.072.996	3.809.778.149
6. Revenue on capital	1			2
7.Sales tax	*			
8. Personal income tax	772.461.070	1.911.329.611	2.641.758.675	42.032.006

. Land rent			300	0.40	160	4.
0. Other taxes					20_	ā:
I-Other payables				10,296,000	10,296,000	
. Accounts receivable						*
. Fees and charges				9,000,000	9.000.000	*
. Other accounts		5	· ·	1.296.000	1.296.000	9.
Total			23.916.155.549	15.523.285.349	33.720.060.644	5.719.380.254
n there: - Taxes and State receivables						
- Taxes and other amounts pay	able to the State		23.916.155.549			5.719.380.254
						balance at the
12.Fees must be paid:				-	Final value	beginning of the
a- Short term:					51.889.595.146	82.576.499.905
 Loan interest expenses 					*	*
 Support costs and sales dis 	counts				35.219.708.853	41.190.060.855
- Expenses for the Tet + Mic	i-Autumn season				14.684.676.094	36.983.198.605
- Other costs					1.985.210.199	4.403.240.445
b- Long term					*	*
- Loan interest						*
- Other accounts					-	
Total					51.889.595.146	82.576.499.905
					20 10 21	balance at the
13. Other payables					Final value	beginning of the
a- Short term::					4.644.084.659	3.354.103.459
- Union fees					801.029.267	474.972.772
- Social insurance, medical	insurance, unemp	ployment insuran	ce		12.678.534	2.807.805
 Dividends and profits pay 	able				959.461.147	963.326.897
- Party fees collected					373.188.978	362.908.708
- Interest must be paid					1.891.106.743	1.023.107.259
-Other payables					606.619.990	526.980.018
b- Long term					87.377.327.361	86.726.708.344
- Receive deposits and long	-term bets				87.377.327.361	86.726.708.344
Total					92.021.412.020	90.080.811.803
14. Capital of business own						
	Owner's investment capital	Share capital surplus	Development Investment Fund	Fund Shares	Undistributed profits	Total
Balance at the beginning		16.689.002.236	99.931.757.746		162.429.802.222	579.050.562.204
-Capital increase during the	year		*			3.5
- Profit during the year		*:			178.341.232.113	178.341.232.113
- Set aside funds from profit	ts					
- Increase profits from other	causes					
- Profit distribution			10.643.160.380		(44.190.880.507)	(33.547.720.127
- Advance dividend profit is	2024				(30.000.000.000)	(30.000.000.000
Balance at the end of last year,	300,000,000.000	16.689.002.236	110,574.918.126		266.580,153.828	693.844.074.190
- Share capital surplus			7			(4)
-Profit during the year					29.198.941.306	29.198.941.306
그런 가장 가지하는 회에서 아름이 있었다. 하네를 하지만	e year			2		840
- Capital increase during the				19		
 Capital increase during the Profit distribution 						
- Profit distribution	n 2025			(a)		
	n 2025					
- Profit distribution - Advance dividend profit in		16.689.002.236	110.574.918.126	•	295,779.095.134	723.043.015.496
Profit distribution Advance dividend profit is Another reduction		16.689.002.236	110.574.918.126		295,779.095,134	723.043.015.496

- State capital contribution

- Capital contributions of other subjects		3.00
 Capital contributed to purchase shares from shareholders: 	300,000,000,000	300 000 000 000
- Share capital surplus due to selling shares to shareholders:	16.689.002.236	16.689.002.236
otal	316.689.002.236	316.689.002.236
*Value of bonds converted into shares during the year::		
* Number of treasury shares: C.Capital transactions with owners and distribution of dividends and profit sharing	Cumulative to this quarter of this year	corporate stocks accumulated to this quarter last year
- Owner's investment capital:		
+Capital contributed at the beginning of the year:	300,000,000.000	300,000,000,000
+ Contributed capital increased during the year:	-	
+ Contributed capital decreased during the year:	-	
+ Contributed capital at the end of the year:	300,000,000,000	300,000,000.000
- Dividends are distributed profits:		2
d - Dividends:		
- Dividends declared after the end of the annual accounting period:	•	
corporate stocks:	Final value	balance at the
- Number of shares registered to issue:	30.000.000	30.000.000
- Number of shares sold to the public:	30,000,000	30.000.000
+ Common shares	30.000.000	30,000.000
+ Preferred shares:	*	::::::::::::::::::::::::::::::::::::::
- Number of shares repurchased:		
+ Common shares:		
+Preferred shares:		
- Number of outstanding shares:	30.000.000	30.000.000
+Common shares:	30.000.000	30.000.000
+Preferred shares:		-
*Par value of outstanding shares:	10.000	10.000
e -corporate funds		
- Development investment fund	110.574.918.126	99,931,757,746
- Other funds belong to equity:		
* Purpose of setting up and using enterprise funds: g -Income, expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific	c accounting standards	balance at the
* Purpose of setting up and using enterprise funds: g -Income, expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific	c accounting standards Final value	balance at the
* Purpose of setting up and using enterprise funds: g -Income, expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific 15. Off-balance sheet items		balance at the beginning of the year
* Purpose of setting up and using enterprise funds: g -Income, expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific	Final value	balance at the beginning of the year 1.989.201,16
* Purpose of setting up and using enterprise funds: g -Income, expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific 15. Off-balance sheet items - Foreign currency US Dollar - Foreign currency EUR	2.449.352,76 62,60 Cumulative to this quarter of	balance at the beginning of the year 1.989.201,16 65,29 accumulated to this quarter
* Purpose of setting up and using enterprise funds: g -Income, expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific 15. Off-balance sheet items - Foreign currency US Dollar - Foreign currency EUR 16Total revenue from sales and service provision (Code 01):	2.449.352,76 62,60 Cumulative to	balance at the beginning of the year 1.989.201,16 65,29 accumulated to
* Purpose of setting up and using enterprise funds: g -Income, expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific 15. Off-balance sheet items - Foreign currency US Dollar - Foreign currency EUR 16Total revenue from sales and service provision (Code 01): In there:	Einal value 2.449.352,76 62,60 Cumulative to this quarter of this year	balance at the beginning of the year 1.989.201,16 65,29 accumulated to this quarter last year
* Purpose of setting up and using enterprise funds: g -Income, expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific 15. Off-balance sheet items - Foreign currency US Dollar - Foreign currency EUR 16Total revenue from sales and service provision (Code 01): In there: - Revenue from selling finished products and goods:	2.449.352,76 62,60 Cumulative to this quarter of	balance at the beginning of the year 1.989.201,16 65,29 accumulated to this quarter last year
* Purpose of setting up and using enterprise funds: g -Income, expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific 15. Off-balance sheet items - Foreign currency US Dollar - Foreign currency EUR 16Total revenue from sales and service provision (Code 01): In there: - Revenue from selling finished products and goods: - Revenue from service provision:	Einal value 2.449.352,76 62,60 Cumulative to this quarter of this year 411.053.476.178	balance at the beginning of the year 1.989.201,16 65,29 accumulated to this quarter last year
* Purpose of setting up and using enterprise funds: g -Income, expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific 15. Off-balance sheet items - Foreign currency US Dollar - Foreign currency EUR 16Total revenue from sales and service provision (Code 01): In there: - Revenue from selling finished products and goods: - Revenue from service provision:	Einal value 2.449.352,76 62,60 Cumulative to this quarter of this year	balance at the beginning of the year 1.989.201,16 65,29 accumulated to this quarter last year
* Purpose of setting up and using enterprise funds: g -Income, expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific 15. Off-balance sheet items - Foreign currency US Dollar - Foreign currency EUR 16Total revenue from sales and service provision (Code 01): In there: - Revenue from selling finished products and goods: - Revenue from service provision:	Einal value 2.449.352,76 62,60 Cumulative to this quarter of this year 411.053.476.178	balance at the beginning of the year 1.989.201,16 65,29 accumulated to this quarter last year 484.295.639.874 484.295.639.874 accumulated to this quarter
* Purpose of setting up and using enterprise funds: g -Income, expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific 15. Off-balance sheet items - Foreign currency US Dollar - Foreign currency EUR 16Total revenue from sales and service provision (Code 01): In there: - Revenue from selling finished products and goods: - Revenue from service provision: otal	Final value 2.449.352,76 62,60 Cumulative to this quarter of this year 411.053.476.178 Cumulative to	balance at the beginning of the year 1.989.201,16 65,29 accumulated to this quarter last year 484.295.639.874 484.295.639.874
* Purpose of setting up and using enterprise funds: g -Income, expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific 15. Off-balance sheet items - Foreign currency US Dollar - Foreign currency EUR 16Total revenue from sales and service provision (Code 01): In there: - Revenue from selling finished products and goods: - Revenue from service provision: otal	Final value 2.449.352,76 62,60 Cumulative to this quarter of this year 411.053.476.178 Cumulative to this quarter of	balance at the beginning of the year 1.989.201,16 65,29 accumulated to this quarter last year 484.295.639.874 accumulated to this quarter last year
* Purpose of setting up and using enterprise funds: g -Income, expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific 15. Off-balance sheet items - Foreign currency US Dollar - Foreign currency EUR 16Total revenue from sales and service provision (Code 01): In there: - Revenue from selling finished products and goods: - Revenue from service provision: otal 17. Revenue reductions (Code 02):	Final value 2.449.352,76 62,60 Cumulative to this quarter of this year 411.053.476.178 Cumulative to this quarter of	balance at the beginning of the year 1.989.201,16 65,29 accumulated to this quarter last year 484.295.639.874 accumulated to this quarter last year
* Purpose of setting up and using enterprise funds: g -Income, expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific 15. Off-balance sheet items - Foreign currency US Dollar - Foreign currency EUR 16Total revenue from sales and service provision (Code 01): In there: - Revenue from selling finished products and goods: - Revenue from service provision: Total 17. Revenue reductions (Code 02): In there:	Final value 2.449.352,76 62,60 Cumulative to this quarter of this year 411.053.476.178 Cumulative to this quarter of this year 5.455.249.029	balance at the beginning of the year 1.989.201,16 65,29 accumulated to this quarter last year 484.295.639.874 484.295.639.874 accumulated to this quarter last year 17.751.010.946
* Purpose of setting up and using enterprise funds: g -Income, expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific 15. Off-balance sheet items - Foreign currency US Dollar - Foreign currency EUR 16Total revenue from sales and service provision (Code 01): In there: - Revenue from selling finished products and goods: - Revenue from service provision: Total 17. Revenue reductions (Code 02): In there: - Trade discount:	Final value 2.449.352,76 62,60 Cumulative to this quarter of this year 411.053.476.178 Cumulative to this quarter of this year	balance at the beginning of the year 1.989.201,16 65,29 accumulated to this quarter last year 484.295.639.874 484.295.639.874 accumulated to this quarter

18. Cost of goods sold (Code 11):	Cumulative to this quarter of this year	accumulated to this quarter last year
- Cost price of finished products and goods	266.769.055.638	321.206.463.011
- Provision/reversal of provision for inventory devaluation Total	266.769.055.638	321.206.463.011
19.Revenue from financial activities:	Cumulative to this quarter of this year	accumulated to this quarter last year
-Interest on deposits and loans:	6.074.166.531	3.950.492.907
- Realized exchange rate difference profit:	149.109.866	190.695.599
-Profit from investment activities		
- Interest on exchange rate difference at the end of the period		
Total	6.223.276.397	4.141.188.506
	Cumulative to this quarter of	accumulated to this quarter
20. Financial costs :	this year	last year
- Loan interest and bond interest expenses:	9.967.121.987	14.810.255.874
- Payment discount	761.583.806	17.151.580
-Exchange rate difference loss during the period	28.787.361	67.109.302
 Exchange rate difference loss reassessed at the end of the period 		
-Exchange rate difference losses realized during the year		
- Bond issuance costs:		
- Other financial costs	448.361.979	756.081.98
Total	11.205.855.133	15.650.598.737
21. Other income	Cumulative to this quarter of this year	accumulated to this quarter last year
- Liquidation and sale of fixed assets	336.363.636	222.727.273
- Gains due to revaluation of Assets	330.303.030	222/2/,2/
- Fines collected		
- Taxes are reduced		
- Amounts due to other causes	583.560.096	334.444.06
Total	919.923.732	557.171.34
10141	7177201732	
22. Other costs	Cumulative to this quarter of	this quarter
Remaining value of fixed assets and costs of liquidation and sale of fixed assets	tins quarter or	tins quarter
- Standard bonus costs		
- Standard bonds costs -Loss due to revaluation of assets		
	2 000 000	100 002 74
- Other fines	3.000.000	408.083.74
- Amounts due to other causes Total	152 329 321 155,329,321	41.351.706
10(2)	100,027,021	447,433,44
	Cumulative to this quarter of	accumulated to this quarter
		look waren
23.Selling expenses and business management expenses	this year	last year
- Production and business costs by factor	this year	17.55.76.119.14.14.14.14.1
 Production and business costs by factor Cost of materials and documents: 	this year 403.255.013	532.177.58
 Production and business costs by factor Cost of materials and documents: Labor costs: 	403.255.013 43.228.468.691	532.177.58 45.346.399.02
 - Production and business costs by factor - Cost of materials and documents: - Labor costs: - Fixed asset depreciation expense: 	403.255.013 43.228.468.691 955.908.085	532.177.58 45.346.399.02 1.081.813.55
 Production and business costs by factor Cost of materials and documents: Labor costs: 	403.255.013 43.228.468.691	532.177.587 45.346.399.024 1.081.813.557 46.615.118.66



24. Current corporate income tax expenses (Code 51)	this quarter of this year	this quarter last year
- Corporate income tax expense is calculated on the current year's taxable income		
- Adjusting previous years' corporate income tax expenses to this year's current income tax:		
Total current corporate income tax costs	4.793.845.240	5.351.151.028
25. Deferred tax expenses for businesses (Code 52)	Cumulative to this quarter of this year	this quarter
- Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences	*	
Corporate income tax expense arising from the reversal of deferred corporate income tax assets		2.50
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences		
Total deferred corporate income tax expense	-	-

VIII - Additional information for items presented in the cash flow statement

- C Non-cash transactions affect cash flows and amounts of money held by the enterprise but not used
- a Acquiring assets by assuming the related debt directly and through
 - Buying a business through issuing shares:
 - Convert debt into equity:
- b Acquisition and disposal of subsidiaries or other business units during the reporting period.
- Total purchase or liquidation value:
- -The purchase or disposal value is paid in cash and cash equivalents
- The amount of cash and cash equivalents actually held in a subsidiary or entity Other businesses are purchased or liquidated
- Division of asset value (Synthesized by each type of asset) and liabilities are not
- is cash and cash equivalents in a subsidiary or business unit

Other businesses purchased or disposed of during the period:

c- Present the value and reason why large amounts of cash and cash equivalents held by the enterprise cannot be used due to legal restrictions or other constraints that the enterprise must comply with

IX -Other information

- 1 Potential liabilities, commitments and other financial information:
- 2 Events that arise after the end of the annual accounting period:
- 3 Information of related parties:
- 4 Presentation, assets, revenue, business results by department (By business field or geographical area) according to Accounting Standard Process No. 28" Report with department":
- 5 Comparative information (Changes in information in financial statements of previous accounting years)
- 6 Information about ongoing operations:
- 7 Other information:

Created, January 17, 2025

Chairman of the Board of Directors

accumulated to

Cumulative to

Report maker

Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thủy Dương

Chief accountant